TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 104/2021/DS-PT Ngày 28 - 10 - 2021 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Yến và bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 352/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8324/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị A, sinh năm 1932, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 96, tổ dân phố số 1 thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà A: Bà Phạm Thúy A1, sinh năm 1971, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 30, tổ 1 thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

2. Ông Phạm Đồng A2, sinh năm 1938 (đã chết năm 2019);

Địa chỉ: Thôn 11, xã B3, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà A: Ông Nguyễn Minh B, Luật sư Công ty TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A2, gồm:

1.1. Bà Trần Thị A, sinh năm 1932 (vợ ông A2), có mặt;

1.2. Bà Phạm Thúy A1, sinh năm 1971, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 30, tổ 1, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

1.3. Bà Phạm Thị A3, sinh năm 1959, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Xa Hạ, B4, tỉnh Nam Định;

1.4. Ông Phạm Văn A4, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái

1.5. Bà Phạm Thị A5, sinh năm 1967, vắng mặt;

Địa chỉ: B5, Thái Bình.

1.6. Ông Phạm Văn A6, sinh năm 1972, vắng mặt;

Địa chỉ: Thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

1.7. Ông Phạm Văn A7, sinh năm 1974, vắng mặt;

Địa chỉ: B6, tỉnh Đắk Nông.

1.8. Phạm Văn A8, sinh năm 1980, vắng mặt;

1.9. Phạm Thị A9, sinh năm 1982, vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn Cầu A, xã B3, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

1.10. Phạm Thị A10, sinh năm 1984, vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà 08, tổ 9, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

1.11. Phạm Thị A11, sinh năm 1986, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm 3, B7, tỉnh Ninh Bình;

(Cùng ủy quyền cho bà Phạm Thúy A1 tham gia tố tụng).

1.12. Bà Trần Thị A12, sinh năm 1946 (Vợ ông A2), vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Cầu A, xã B3, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

** Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Ngọc A13, sinh năm 1971, có mặt;

2. Bà Trần Thị A14, sinh năm 1971, có mặt;

Cùng trú tại: Tổ dân phố số 01 thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Đức C - Chủ tịch UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Xuân C, chức vụ Phó Phòng Tài

nguyên và Môi trường (theo vản bản ủy quyền ngày 07/01/2020), có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị A15, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 01, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

3. Bà Nguyễn Thị A16, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố số 10, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

** Người kháng cáo:* Bà Phạm Thúy A1, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, cũng như những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông A2 trình bày:

Năm 1974 gia đình bà Trần Thị A và ông Phạm Đồng A2 được UBND xã B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái giao sử dụng thửa đất tại thôn Cầu A cũ (này là tổ dân phố số 01 thị trấn B2) có diện tích khoảng 3.600m^2 để canh tác trồng chè, xoan; sau đó bà A chia đất cho các con sử dụng một phần, còn lại khoảng 1.200m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị C1; phía Tây giáp đất con trai bà là Phạm Văn A4; phía Nam giáp đất ông Trần Văn C2; phía Bắc giáp đường xóm bà sử dụng trồng cây. Năm 1985, bà A cho vợ chồng người cháu là ông Trần Lê C3 và bà Nguyễn Thị A16 diện tích 200m^2 để làm nhà ở; việc tặng cho chỉ thể hiện bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì; phần diện tích còn lại gia đình bà A tiếp tục sử dụng, vợ chồng ông C3 đã san nền nhà. Năm 1996, ông Phạm Đồng A2 chuyển về ở tại thôn B3, bà A chuyển vào Đắk Nông sinh sống cùng con trai là Phạm Gia A7; trước khi đi bà có giao diện tích đất còn lại cho con trai là Phạm Văn A4 trông nom, sử dụng; việc giao đất cho ông A4 cũng không có văn bản giấy tờ gì. Đến năm 2012 khi bà A từ Đắk Nông về thì phát hiện diện tích đất còn lại của bà đã bị gia đình ông Nguyễn Ngọc A13, bà Trần Thị A14 lấn chiếm, sử dụng làm nhà ở; qua tìm hiểu được biết ông A4 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông A13 trả lại đất, thì được ông A13 cho biết đất này ông đã mua của ông Trần Lê C3 và bà Nguyễn Thị A16, do không biết được cụ thể nên ông A4 không dám khiếu kiện; sau đó bà A đã có đơn gửi UBND thị trấn B2 đề nghị giải quyết tranh chấp; UBND thị trấn đã nhiều lần hòa giải nhưng không được thể hiện bằng văn bản giấy tờ gì. Đến tháng 12/2018 UBND thị trấn B2 mới tổ chức hòa giải và lập biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất giữa bà và ông A13, bà A14; quá trình tranh chấp bà A mới biết diện tích đất của bà đã được UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất cho ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14.

Bà Trần Thị A và ông Phạm Đồng A2 khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc A13, bà Trần Thị A14 trả lại cho ông bà diện tích 1.100m^2 đất tại thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái; còn lại 200m^2 là diện tích trước đây ông bà đã cho ông C3, bà A16 nên ông bà không tranh chấp; đồng

thời ông, bà yêu cầu hủy GCNQSD đất số BC 413968, số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00476 của UBND huyện B1 cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14.

Phía bị đơn là ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 trình bày:

Ngày 10/11/1997, gia đình ông bà nhận chuyển nhượng của ông Trần Lê C3 mảnh đất có diện tích 1.300m^2; sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông đã xây dựng nhà và các công trình phụ trợ, cũng như canh tác trồng các loại cây. Năm 2004, gia đình ông bà dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới trên diện tích đất này; việc vợ chồng ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà A và các con của bà A đều biết vì lúc đó đang sống gần nhau. Đặc biệt, quá trình ông sử dụng, xây dựng nhà và các công trình gia đình ông còn phải đổ nhờ vật liệu trước cổng nhà ông A4 (là con bà A) nhưng cũng không ai có ý kiến gì; gia đình ông đã sử dụng đất ổn định từ năm 1997 đến năm 2018 không có ai có tranh chấp gì, nên năm 2010 gia đình ông đã được UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này; ông A13 bà A14 khẳng định diện tích đất ông bà đã được cấp GCNQSD đất là ông bà nhận chuyển nhượng hợp pháp của ông C3, bà A16; còn việc bà A và ông C3, bà A16 cho nhau đất thế nào ông không được biết; ông bà sử dụng diện tích đất này là hoàn toàn hợp pháp, nên bà A, ông A2 khởi kiện đòi lại diện tích của ông bà đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện B1 đã cấp cho ông bà là không có căn cứ, ông bà không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái trình bày:

Gia đình ông Nguyễn Ngọc A13 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp từ ông Trần Lê C3 vào ngày 10/11/1997. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông A13 đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên thuộc trường hợp sử dụng hợp pháp. Ngày 27/6/2010, ông A13 có đơn đề nghị được cấp GCNQSD đất; căn cứ hồ sơ quản lý đất đai thấy nguồn gốc sử dụng đất là nhận chuyển nhượng, sử dụng hợp pháp, ổn định không có tranh chấp; hồ sơ tài liệu đã được UBND thị trấn B2 kiểm tra, công khai theo quy định, xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Căn cứ trình tự, thủ tục, thẩm quyền đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và các quy định của pháp luật về đất đai, UBND huyện B1 đã cấp GCNQSD Đất cho hộ ông A13, bà A14. UBND huyện B1 khẳng định việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông A13, bà A14 đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A2 không có căn cứ để chấp nhận; đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A và ông A2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A16 trình bày:

Năm 1986 bà Trần Thị A có cho chồng bà là ông Trần Lê C3 một mảnh đất, là diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp; khi cho đất thì bà A không sử dụng và không có tài sản gì, chỉ có một số cây chè trồng phía giáp taly. Sau khi được bà A cho đất, gia đình bà đã san đất, đánh nền nhà mục đích để ở. Lúc đầu san nền nhà phía bên phải của mảnh đất, hướng sát đường đi; nhưng sau đó do

hướng không đẹp nên lại thuê máy ủi thông từ nền nhà cũ dọc hết chiều dài của đất. Nhưng do khu vực này không thể lấy nước để sinh hoạt được, nên dừng lại không làm nhà nữa mà để trồng chè. Thời điểm đó gia đình ông A4 ở ngay phía trước mảnh đất và có biết việc bà A cho gia đình bà mảnh đất này, tại thời điểm gia đình bà đánh đất trồng chè thì bà A vẫn còn sinh sống ở địa phương, nhưng không sử dụng đất ở khu vực này. Việc bà A cho chồng bà đất không có văn bản giấy tờ gì, chỉ thể hiện bằng miệng; gia đình bà đã canh tác, trồng các loại cây trên mảnh đất, đến năm 1997 thì vợ chồng ông A13, bà A14 (là em họ ông C3) đến hỏi mua mục đích để làm nhà thì chồng bà là ông C3 có nói cho biết mảnh đất này do bà A cho ông, nếu ông A13 lấy thì trả cho ông 1.000.000đ tiền công san ủi. Thời điểm này bà A vẫn ở nhà cùng ông A4 và thường xuyên đi lại nên biết được ông A13 bà A14 sử dụng đất. Năm 2004, khi ông A13 xây nhà bà A đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị A15, trình bày:

Năm 2017 gia đình bà có nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn A4 để làm xưởng sản xuất; lúc đó thấy nhà ông A13 có mảnh đất bên cạnh nên bà hỏi mua luôn, đất có diện tích (19 x 13)m; thời điểm này nhà ông A13 đã có GCNQSD đất, khi đang làm thủ tục sang tên thì xảy ra tranh chấp giữa nhà ông A13 với bà A; khi bà mua đất của ông A13, ông A4 cũng xác định ranh giới, cũng không thấy có tranh chấp gì. Việc mua bán đất giữa bà với gia đình ông A13 có giấy tờ đàng hoàng, không liên quan gì đến bà A. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự số 05/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định: Căn cứ Điều 34; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 186 Bộ luật dân sự; Điều 123 Luật đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định về cấp GCNQSD đất và quyền sở hữu nhà ở; khoản 1 Điều 11 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 100; Điều 101; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, bà Trần Thị A và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Đồng A2 về việc kiện đòi gia đình ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 phải trả lại diện tích 1.100m^2 đất tại tổ dân phố số 01, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

2. Không chấp nhận yêu cầu của đồng nguyên đơn, bà Trần Thị A và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Đồng A2 về việc đề nghị hủy GCNQSD đất số seri: BC 413968, số vào sổ cấp GCNQSD đất CH00476 của UBND huyện B1 cấp ngày 10/11/2010 cho hộ ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 sử dụng diện tích 1.300,2m^2 tại thửa số 51, tờ bản đồ số 07; địa chỉ đất tại tổ 01, thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chậm thi hành án, buộc án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2020 và ngày 01/10/2020 bà Phạm Thúy A1 có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của bà A, buộc ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 phải trả lại cho bà A diện tích 1.100m^2 đất và hủy GCNQSD đất số BC 413968, số vào sổ cấp GCNQSD đất CH00476 của UBND huyện B1 cấp ngày 10/11/2010 cho hộ ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày như sau:

- Bà Trần Thị A và bà Phạm Thúy A1 trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; bản án sơ thẩm giải quyết chưa khách quan, lời trình bày của phía nguyên đơn cũng như những người làm chứng về phía nguyên đơn chưa được xem xét; đến năm 2000 bà A vẫn trồng chè trên diện tích đất này, năm 1985 bà A chỉ cho ông C3 diện tích 200m^2 trong tổng số diện tích 1.300m^2, nhưng vợ chồng ông C3 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất cho vợ chồng ông A13; năm 2012 khi biết được sự việc, bà A đã có tranh chấp nhưng không được xem xét giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà A; buộc ông A13, bà A14 trả lại 1.100m^2 đất cho bà A.

- Bị đơn là ông A13, bà A14 trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A, thửa đất trên do vợ chồng ông mua của ông C3 vào năm 1997, sau khi mua đã làm thủ tục đầy đủ, sử dụng hợp pháp, liên tục không có tranh chấp nên đã được UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất; bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn trình bày: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy, hồ sơ chưa có bản đồ 299, đặc biệt là hồ sơ quản lý đối với thửa đất thời điểm trước năm 1997 chưa được thu thập; thừa nhận phía nguyên đơn cũng có một phần lỗi là không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, khi cho ông C3 đất không lập văn bản, giấy tờ gì thể hiện chỉ cho 200m^2; nhưng do chủ quan tin tưởng vào người cháu là ông C3 nên khi cho đất không lập văn bản giấy tờ gì; ông C3 đã lợi dụng vào việc này để chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông A13; trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện ông C3 là người đứng tên chủ sử dụng đất, nên không có quyền chuyển nhượng thửa đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ nguồn gốc đất trước năm 1997.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Mặc dù bà A, ông A2 cho rằng thửa đất do mình khai hoang nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh quyền sử dụng đất; ông C3, bà A16 sử dụng đất từ năm 1985 đến năm 1997 (hơn 10 năm), sau đó chuyển nhượng lại cho ông A13 bà A14; năm 2012 đo đất cho ông A13 thể hiện diện tích 1.300,2m^2, bà A ở đó có biết, ông A4 (con bà A) ở ngay sát thửa đất đang tranh chấp nên biết được; vợ chồng ông A13 sử dụng ổn định từ năm 1997 không có tranh chấp, nên ông A13 kê khai và được cấp GCNQSD đất; nguồn gốc đất lúc đầu do bà A, ông A2 khai hoang, nhưng sau đó bà A, ông A2 không sử dụng, không có tài liệu gì chứng minh quyền sử dụng hợp pháp, nên không thể xác định thửa đất đó là đất hợp pháp của bà A; cấp sơ thẩm xác định thửa đất đang tranh chấp của ông A13, bà A14 là đúng quy định. UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 đúng quy định của pháp luật, đã căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất về việc chuyển nhượng giữa ông A13 và ông C3, đất sử dụng ổn định từ năm 1997 đến năm 2018 không có tranh chấp, đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã không chấp nhận đơn khởi kiện của bà A, ông A2 là có căn cứ; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, một số người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng, cũng như một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa được xác định rõ địa chỉ để tống đạt các văn bản tố tụng cho họ là thiếu sót, nhưng họ cũng đã có bản tự khai, hoặc đã có ủy quyền cho người khác có mặt tham gia tố tụng, nên quyền lợi của họ đã được đảm bảo. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, một số người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị A và ông Phạm Đồng A2 khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bà A, ông A2 còn yêu cầu xem xét đến GCNQSD đất mà UBND huyện B1 đã cấp cho ông A13, bà A14; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố

tụng hành chính và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, cũng như theo chính quyền địa phương là người quản lý đất đai thì, thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ việc ông A13, bà A14 nhận chuyển nhượng của ông Trần Lê C3 vào năm 1997, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên được lập thành văn bản, sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông A13, bà A14 cải tạo đất, canh tác, làm nhà và sử dụng từ năm 1997 đến nay. Năm 2010, ông A13 có đơn đăng ký, đề nghị cấp GCNQSD đất, chính quyền địa phương các cấp đã căn cứ nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp nên đã thực hiện đúng các quy trình về cấp GCNQSD đất để cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14. Như vậy, xét về mặt pháp lý thì ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 đã sử dụng đất hợp pháp từ năm 1997 đến nay, quá trình sử dụng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Đặc biệt, là sau khi nhận chuyển nhượng ông A13, bà A14 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển quyền sử dụng đất, nên đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010.

[4] Xét nguồn gốc sử dụng thửa đất trước năm 1997, thấy: Theo phía nguyên đơn thì thửa đất đang tranh chấp được UBND xã cấp cho bà Trần Thị A và ông Phạm Đồng A2 vào năm 1974. Tuy nhiên, đến tại thời điểm hiện nay, gia đình bà A không có bất kỳ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là được giao đất, được công nhận quyền sử dụng đất, chỉ căn cứ vào lời khai của một số người làm chứng là thửa đất này trước đây do gia đình bà A, ông A2 sử dụng; đến năm 1985 thì bà A cho ông C3 sử dụng thửa đất, việc tặng cho này cũng không có chứng cứ gì thể hiện. Theo bà Nguyễn Thị A16 (là vợ ông C3) thì bà thừa nhận có việc bà A, ông A2 cho chồng bà đất và đến năm 1997 ông C3 đã nhượng toàn bộ phần đất do nhận của bà A cho ông A13; Bà A16 cũng không khẳng định được việc bà A cho ông C3 bao nhiêu diện tích, nhưng bà khẳng định bà A cho ông C3 toàn bộ thửa đất đang có tranh chấp giữa bà A với ông A13; điều này được thể hiện là sau khi được cho đất gia đình bà A16 đã san ủi để làm nhà phía bên phải thửa đất, nhưng đó do hướng không đẹp nên sau đó lại san ủi thông từ nền nhà cũ đến hết chiều dài thửa đất, đồng thời canh tác trồng cây trên thửa đất và đến năm 1997 ông C3 nhượng lại cho ông A13. Bà A16 khẳng định, việc bà A cho bà thì các con bà A đều biết, bà sử dụng toàn bộ diện tích đất, cũng như khi bà chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất cho ông A13 thì bà A cũng như con bà A đều biết. Đặc biệt là trong quá trình sử dụng, gia đình ông A13 đã nhiều lần xây dựng nhà trên diện tích đất, nhưng bà A cũng như các con bà A không ai có ý kiến gì, mặc dù nhiều người trong gia đình bà A ở cạnh nhà ông A13. Những người làm chứng khác xác nhận không biết được việc bà A cho ông C3 đất và ông C3 nhượng đất lại cho ông A13. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện cho rằng diện tích đất mà ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 đang sử dụng thuộc thửa 51, tờ bản đồ số 07 tại thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái là của bà A, ông A2 nhưng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa, theo như nguyên đơn thì

đến năm 1985 đã cho ông Trần Lê C3, mặc dù nguyên đơn chỉ thừa nhận cho khoảng 200m^2 nhưng việc cho đất cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh, người được cho đất là vợ chồng bà A16 không công nhận cho 200m^2 mà thừa nhận đã cho toàn bộ thửa đất, sau khi không sử dụng đã nhượng lại cho ông Nguyễn Ngọc A13, điều này phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai do các cấp chính quyền quản lý, phù hợp với thực tế gia đình ông A13, bà A14 sử dụng từ năm 1997 đến năm 2018 không có tranh chấp, quá trình sử dụng gia đình ông A13 đã xây dựng nhiều công trình trên đất, trồng cây lâu năm; việc này bà A, cũng như một số người con của bà A (ở sát cạnh thửa đất) thừa nhận có biết nhưng phía nguyên đơn không có bất kỳ ý kiến gì.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất 1.100m^2 đất thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 07 thuộc thị trấn B2, huyện B1, tỉnh Yên Bái là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất số seri: BC 413968, số vào sổ cấp GCNQSD đất: CH00476 của UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái, Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên, thửa đất đang tranh chấp được ông Nguyễn Ngọc A13 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Lê C3, sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông A13 sử dụng ổn định, không có tranh chấp và sử dụng đúng quy hoạch, sau khi xem xét đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và xin cấp GCNQSD đất, chính quyền địa phương đã lập hồ sơ cấp GCNQSD đất, việc lập hồ sơ đúng quy định của pháp luật, UBND huyện B1 xét duyệt và cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc A13 và bà Trần Thị A14 là đúng quy định tại Điều 123 Luật đất đai năm 2003; Điều 14 Nghị định số 88/2009/NG-CP ngày 19/10/2009; khoản 1 Điều 11 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Do đó, Nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông A13, bà A14 đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07 là không có căn cứ chấp nhận.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thúy A1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử sơ thẩm lại là không cần thiết.

[6] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thúy A1 phải chịu án phí dân sự thúc thẩm phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thúy A1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Về án phí: Bà Phạm Thúy A1 phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà A1 đã nộp tại biên lai thu tiền số 0005788, ngày 01/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái, xác nhận bà A1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- Cục THA dân sự tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm